



Electrical Equipment
Price List

BẢNG GIÁ
Thiết Bị Điện

T1/2017



An toàn & hoàn mỹ
www.mpe.com.vn



- * Đèn LED tiết kiệm 50% điện năng so đèn Compact
- * Bảo hành 2 năm
- * Tuổi thọ 30.000h
- * Ánh sáng liên tục không nhấp nháy
- * Không vỡ khi va đập mạnh
- * Chống côn trùng



*** Đèn LED sáng liên tục không nhấp nháy, không rung khi dùng máy quay phim, chụp ảnh**



2. Linh kiện chất lượng cao cấp, điều khiển bằng IC cho ra mức dao động điện áp vào lớn.

3. Đuôi đèn E27, làm bằng nhôm chống gỉ, dẫn điện tốt hơn so với đèn truyền thống.

1. Nhựa PC cao cấp, chống va đập, chịu nhiệt tốt, truyền dẫn ánh sáng tốt

4. Chip LED cao cấp SMD 2835, Ánh sáng trung thực, không hại mắt, không nhấp nháy. Công nghệ dán chip hiện đại. Tuổi thọ 30.000 giờ.





	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LB-3T LB-3V	3W	300 lm	160°	Ø 45 X 75 mm	Hộp	Thùng	56.300
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LBS-5T LBS-5V	5W	450 lm	230°	Ø 50 X 95 mm	Hộp	Thùng	72.600
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LB-5T LB-5V	5W	500 lm	230°	Ø 60 X 112 mm	Hộp	Thùng	72.600
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LB-7T LB-7V	7W	700 lm	230°	Ø 65 X 112 mm	Hộp	Thùng	96.900
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LB-9T LB-9V	9W	1000 lm	230°	Ø 70 X 128 mm	Hộp	Thùng	98.800
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LB-9T LB-9V	9W	950 lm	230°	Ø 60 X 118 mm	Hộp	Thùng	98.800
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LBA-7T LBA-7V	7W	650 lm	230°	Ø 60 X 112 mm	Hộp	Thùng	96.900
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LBA-9T LBA-9V	9W	820 lm	230°	Ø 60 X 112 mm	Hộp	Thùng	107.700
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LB-12T LB-12V	12W	1250 lm	230°	Ø 80 X 153 mm	Hộp	Thùng	132.000
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LBA-12T LBA-12V	12W	1250 lm	230°	Ø 65 X 125 mm	Hộp	Thùng	125.000
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
	LBA-15T LBA-15V	15W	1450 lm	230°	Ø 65 X 125 mm	Hộp	Thùng	139.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat No / Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat No / Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LB-20T/LB-20V • Đèn LED Bulb 20W E27, Ø80 x 150 mm	154.000		LB-40T • Đèn LED Bulb 40w ánh sáng trắng, E27 Ø118 x 205 mm	289.000
	LB-30T/LB-30V • Đèn LED Bulb 30w E27, Ø100 x 185 mm	195.000		LB-50T • Đèn LED Bulb 50w ánh sáng trắng, E27/ E40 Ø135 x 238 mm	404.000
	LB-60T • Đèn LED Bulb 60W ánh sáng trắng, E27/40 Ø150 x 280 mm	718.000		LB-80T • Đèn LED Bulb 80w ánh sáng trắng, E27/40 Ø150 x 280 mm	799.000
	RFL-SMD • Chóa đèn	139.000		LB-100T • Đèn LED Bulb 100w ánh sáng trắng, E40 Ø150 x 330 mm	1.299.000
	E27-40 • Đuôi đèn từ E27 sang E40	8.000		E27-40 • Đuôi đèn từ E27 sang E40	8.000
	RPL-30 • Chóa đèn Bulb 30W	68.000		RPL-40 • Chóa đèn Bulb 40W	78.000
				RPL-50 • Chóa đèn Bulb 50W	97.000



LED
Tiết kiệm điện năng
50%

**ÁNH SÁNG LIÊN TỤC
KHÔNG NHẮP NHÁY**



Tiêu chuẩn Châu Âu



**KHÔNG VỠ
KHI VA ĐẬP**

**CHỐNG
CÔN TRỪNG**

**KHE KHÔNG
BẮM BỤI**

**TẢN NHIỆT NHANH,
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC THẤP**



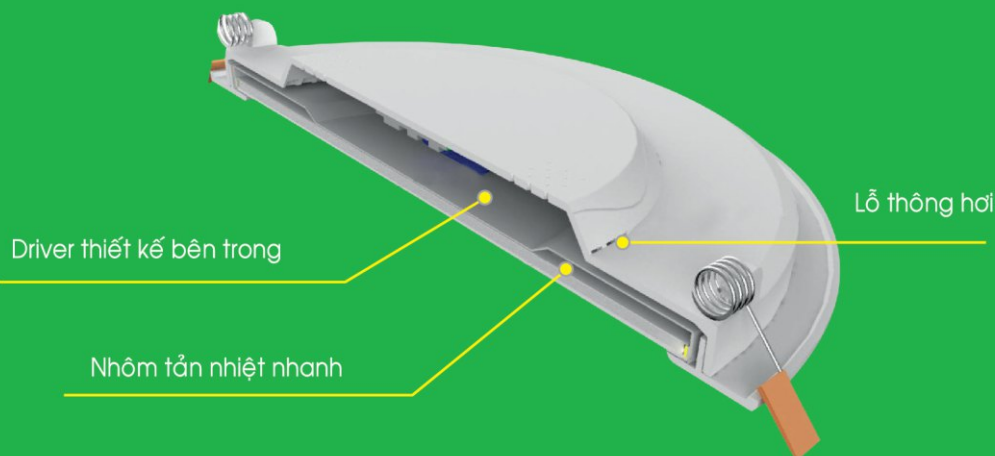
20W ≈ 40W 30W ≈ 55W 40W ≈ 80W



	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
	RPL-6T RPL-6N RPL-6V	6W	500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		169.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói		
	Ø 120 x 25 mm		Ø 105 x 105 mm	Hộp	Thùng	
				1	60	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
 6W	RPL-6ST RPL-6SN RPL-6SV	6W	500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		169.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói		
	Ø 110 x 25 mm		Ø 90 x 90 mm	Hộp	Thùng	
				1	60	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
 6W	RPL-6/3C	6W	500 lm	2800-3200k / 4000-4500K 6000-6500k		233.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói		
	Ø 120 x 25 mm		Ø 105 x 105 mm	Hộp	Thùng	
				1	60	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
 9W	RPL-9/3C	9W	750 lm	2800-3200k / 4000-4500K 6000-6500k		283.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói		
	Ø 150 x 25 mm		Ø 130 x 130 mm	Hộp	Thùng	
				1	40	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
 9W	RPL-9T RPL-9N RPL-9V	9W	750 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		219.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói		
	Ø 150 x 25 mm		Ø 130 x 130 mm	Hộp	Thùng	
				1	40	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
 12W	RPL-12T RPL-12N RPL-12V	12W	950 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		269.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói		
	Ø 170 x 25 mm		Ø 150 x 150 mm	Hộp	Thùng	
				1	40	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
 15W	RPL-15T RPL-15N RPL-15V	15W	1300 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		359.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói		
	Ø 190 x 25 mm		Ø 180 x 180 mm	Hộp	Thùng	
				1	30	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
 18W	RPL-18T RPL-18N RPL-18V	18W	1500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		425.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói		
	Ø 225 x 25 mm		Ø 205 x 205 mm	Hộp	Thùng	
				1	20	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
 24W	RPL-24T RPL-24N RPL-24V	24W	1500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		545.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói		
	Ø 300 x 25 mm		Ø 280 x 280mm	Hộp	Thùng	
				1	10	



LED SLIM PANEL



*** Thiết kế nhỏ, gọn, lắp đặt nhanh**

*** Tích hợp Driver bên trong, tiết kiệm không gian lắp đặt**

Đặc tính sản phẩm

- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu
- Thiết kế mỏng, nhỏ gọn
- Khởi động tức thì, ánh sáng liên tục không nhấp nháy.
- Không chói mắt, tốt cho bảo vệ thị lực.
- Không hồng ngoại & tia cực tím.
- Độ sáng cao, tiêu thụ điện năng ít.
- Tiết kiệm điện, thân thiện môi trường

Hướng dẫn lắp đặt

1. Tạo lỗ khoét kích thước theo quy định.

2. Cụp 2 thanh chắn nổi lò xo lên trên, đưa đèn lên lỗ khoét.

3. Đẩy đèn vào khi bề mặt đèn chạm bề mặt trần nhà.

	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
	RP-6T RP-6N RP-6V	6W	500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	169.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
	Ø 120 x 25 mm	Ø 105 x 105 mm	1	Hộp Thùng 60	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
	RP-9T RP-9N RP-9V	9W	750 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	219.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
	Ø 150 x 25 mm	Ø 130 x 130 mm	1	Hộp Thùng 60	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
	RP-12T RP-12N RP-12V	12W	950 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	269.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
	Ø 170 x 25 mm	Ø 150 x 150 mm	1	Hộp Thùng 40	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
	RP-18T RP-18N RP-18V	18W	1500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	425.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
	Ø 225 x 25 mm	Ø 205 x 205 mm	1	Hộp Thùng 20	
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
	RP-24T RP-24N RL-24V	24W	1500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	545.000
	Kích thước (mm)		Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
	Ø 300 x 25 mm	Ø 275 x 275mm	1	Hộp Thùng 10	

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
---------------------	--	-----------------------------	---------------------	--	-----------------------------

Đèn LED Panel vuông ánh sáng trắng

	SPL-6T - Đèn LED panel vuông 6W, 120x120x25 mm Kích thước Đục lỗ: 105x105 mm - LED Square Panel 6W	177.000
	SPL-9T - Đèn LED panel vuông 9W, 150x150x25 mm Kích thước Đục lỗ: 130 x 130 mm - LED Square Panel 9W	229.000
	SPL-12T - Đèn LED panel vuông 12W, 170x170x25 mm Kích thước Đục lỗ: 150 x 150 mm - LED Square Panel 12W	282.000
	SPL-15T - Đèn LED panel vuông 15W, 190x190x25 mm Kích thước Đục lỗ: 180 x 180 mm - LED Square Panel 15W	375.000
	SPL-18T - Đèn LED panel vuông 18W, 225x225x25 mm Kích thước Đục lỗ: 205 x 205 mm - LED Square Panel 18W	445.000

Đèn LED Panel vuông ánh sáng vàng

	SPL-6V - Đèn LED panel vuông 6W, 120x120x25 mm Kích thước Đục lỗ: 105x105 mm - LED Square Panel 6W	177.000
	SPL-9V - Đèn LED panel vuông 9W, 150x150x25 mm Kích thước Đục lỗ: 130 x 130 mm - LED Square Panel 9W	229.000
	SPL-12V - Đèn LED panel vuông 12W, 170x170x25 mm Kích thước Đục lỗ: 150 x 150 mm - LED Square Panel 12W	282.000
	SPL-15V - Đèn LED panel vuông 15W, 190x190x25 mm Kích thước Đục lỗ: 180 x 180 mm - LED Square Panel 15W	375.000
	SPL-18V - Đèn LED panel vuông 18W, 225x225x25 mm Kích thước Đục lỗ: 205 x 205 mm - LED Square Panel 18W	445.000

Đèn LED Panel nổi tròn

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
---------------------	--	----------------------------

Đèn LED Panel Surface tròn ánh sáng trắng

	SRPL-6T - Đèn LED panel tròn nổi 6W ánh sáng trắng 120 x 35 mm - LED Round Panel Surface 6W	279.000
	SRPL-12T - Đèn LED panel tròn nổi 12W ánh sáng trắng 170 x 35 mm - LED Round Panel Surface 12W	389.000
	SRPL-18T - Đèn LED panel tròn nổi 18W ánh sáng trắng 217 x 35 mm - LED Round Panel Surface 18W	529.000
	SRPL-24T - Đèn LED panel tròn nổi 24W ánh sáng trắng 300x300x40mm - LED Round panel Surface 24W	649.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
---------------------	--	----------------------------

Đèn LED Panel Surface tròn ánh sáng vàng

	SRPL-6V - Đèn LED panel tròn nổi 6W ánh sáng vàng 120 x 35 mm - LED Round Panel Surface 6W	279.000
	SRPL-12V - Đèn LED panel tròn nổi 12W ánh sáng trắng 170 x 35 mm - LED Round Panel Surface 12W	389.000
	SRPL-18V - Đèn LED panel tròn nổi 18W ánh sáng vàng 217 x 35 mm - LED Round Panel Surface 18W	529.000
	SRPL-24V - Đèn LED panel tròn nổi 24W ánh sáng vàng 300x300x40mm - LED Round panel Surface 24W	649.000

Đèn LED Panel nổi vuông

MPE

Đèn LED Panel Surface vuông ánh sáng trắng

	SSPL-6T - Đèn LED panel vuông nổi 6W ánh sáng trắng 120x120x35 mm - LED Round Panel Surface 6W	292.000
	SSPL-12T - Đèn LED panel vuông nổi 12W ánh sáng trắng 170x170x35mm - LED Round Panel Surface 12W	408.000
	SSPL-18T - Đèn LED panel vuông nổi 18W ánh sáng trắng 217x217x35mm - LED Round Panel Surface 18W	555.000
	SSPL-24T - Đèn LED panel vuông nổi 24W ánh sáng trắng 300x300x40mm - LED Round panel Surface 18W	688.000

Đèn LED Panel Surface vuông ánh sáng vàng

	SSPL-6V - Đèn LED panel vuông nổi 6W ánh sáng vàng 120x120x35 mm - LED Round Panel Surface 6W	292.000
	SSPL-12V - Đèn LED panel vuông nổi 12W ánh sáng vàng 170x170x35mm - LED Round Panel Surface 12W	408.000
	SSPL-18V - Đèn LED panel vuông nổi 18W ánh sáng vàng 217x217x35mm - LED Round Panel Surface 18W	555.000
	SSPL-24V - Đèn LED panel vuông nổi 24W ánh sáng vàng 300x300x40mm - LED Round panel Surface 18W	688.000

LED LIGHTING

SÁNG HƠN - SÁNG HƠN - TIẾT KIỆM HƠN

LED PANEL TẮM 6060



ĐÈN ÂM TRẦN 0.6m



GIÁ

=

GIÁ



40W	LED Tiết kiệm điện gấp 2 lần	80W
3600Lm	LED sáng hơn gấp 2 lần	1800Lm
30.000 giờ	Tuổi thọ đèn LED gấp 3 lần	10.000 giờ
Ra>80	LED thể hiện màu sắc trung thực hơn	Ra<75
PF>0.9	LED tổn hao điện năng thấp hơn	PF<0.5
Bảo hành 2 năm	Bảo hành 1 năm	
Thiết kế siêu mỏng, đẹp, gọn nhẹ	Dày, nặng, cồng kềnh	
Lắp đặt nhanh, dễ dàng	Lắp đặt lâu, phức tạp	
Ánh sáng liên tục không nhấp nháy	Nhấp nháy	
Chống côn trùng	Không chống côn trùng	



	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
						Hộp	Thùng	
	FPL-3030T FPL-3030N FPL-3030V	20W	1800 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	300X300X10 mm	1	10	511.000

	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
						Hộp	Thùng	
	FPL-6030T FPL-6030N FPL-6030V	25W	2250 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	600X300X10 mm	1	5	695.000

	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
						Hộp	Thùng	
	FPL-6060T FPL-6060N FPL-6060V	40W	3600 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	600X600X10 mm	1	5	899.000

	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
						Hộp	Thùng	
	FPL-12030T FPL-12030N FPL-12030V	40W	3600 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	1200X300X10 mm	1	5	999.000

Phụ kiện Panel gắn treo

Mã số	Đơn giá
PKL-60	53.000
PKL-120	108.000

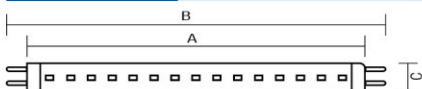
Phụ kiện Panel gắn nổi

Mã số	Đơn giá
SMPL-3030	159.000
SMPL-6030	198.000
SMPL-6060	254.000
SMPL-12030	270.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
---------------------	--	----------------------------	---------------------	--	----------------------------

LED TUBE T8

	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá	
	LT8-60T LT8-60V	10W	950 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k			
	Góc chiếu		Kích thước (mm)		Quy cách đóng gói		
	160°	A 588	B 603	C Ø 26	Hộp 1		Thùng 25
	Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá	
	LT8-120T LT8-120V	20W	1850 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k			
	Góc chiếu		Kích thước (mm)		Quy cách đóng gói		
	160°	A 1197	B 1213	C Ø 26	Hộp 1		Thùng 25



MÁNG ĐÈN BATTEN SIÊU MỎNG DÙNG CHO LED TUBE (KHÔNG BAO GỒM BÓNG)**MPE**

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
Máng đèn Batten LED Tube T8					
	EMDK-110 • Máng đèn Batten LED Tube 1x10W, 0,6m • Batten LED tube 1x10w, 0,6m	42.000		EMDK-120 • Máng đèn Batten LED Tube 1x20W, 1,2m • Batten LED tube 1X20w, 1,2m	56.000
	EMDK-210 • Máng đèn Batten LED Tube 2x10W, 0,6m • Batten LED tube 2x10w, 0,6m	61.000		EMDK-220 • Máng đèn Batten LED Tube 2x20W, 1,2m • Batten LED tube 2x20w, 1,2m	66.000

BỘ MÁNG BATTEN SIÊU MỎNG LED TUBE (BAO GỒM BÓNG)**MPE**

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
Đèn LED Tube T8 ánh sáng trắng			Đèn LED Tube T8 ánh sáng vàng		
	MLT-110T • Bộ máng Batten LED Tube 1x10W, 0,6m	215.000		MLT-110V • Bộ máng Batten LED Tube 1x10W, 0,6m	215.000
	MLT-210T • Bộ máng Batten LED Tube 2x10W, 0,6m	407.000		MLT-210V • Bộ máng Batten LED Tube 2x10W, 0,6m	407.000
	MLT-120T • Bộ máng Batten LED Tube 1x20W, 1,2m	272.000		MLT-120V • Bộ máng Batten LED Tube 1x20W, 1,2m	272.000
	MLT-220T • Bộ máng Batten LED Tube 2x20W, 1,2m	498.000		MLT-220V • Bộ máng Batten LED Tube 2x20W, 1,2m	498.000

BỘ MÁNG ĐÈN BATTEN LED TUBE SIÊU MỎNG (Bóng liền)**MPE**

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	BT8-60T • Bộ máng đèn Batten LED tube siêu mỏng (bóng liền) 0,6m ánh sáng trắng	184.000		BT8-60V • Bộ máng đèn Batten LED tube siêu mỏng (bóng liền) 0,6m ánh sáng vàng	184.000
	BT8-120T • Bộ máng đèn Batten LED tube siêu mỏng (bóng liền) 1,2m ánh sáng trắng	238.000		BT8-120V • Bộ máng đèn Batten LED tube siêu mỏng (bóng liền) 1,2m ánh sáng vàng	238.000

ĐÈN LED TUBE NANO T8

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VND) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VND) Unit Price
---------------------	--	----------------------------	---------------------	--	----------------------------

Ánh sáng trắng

	NT8-60T Đèn LED Tube Nano T8, 9W 06m	114.000
	NT8-120T Đèn LED Tube Nano T8, 18W 1.2m	144.000

Ánh sáng vàng

	NT8-60 Đèn LED Tube Nano T8, 9W 06m	114.000
	NT8-120V Đèn LED Tube Nano T8, 18W 1.2m	144.000

BỘ MĂNG LED TUBE NANO T8 (BAO GỒM BÓNG)

MPE

Ánh sáng trắng

	MNT-110T Bộ máng Batten LED Tube Nano 1x9W, 0.6m	156.000
	MNT-210T Bộ máng Batten LED Tube Nano 2x9W, 0.6m	289.000
	MNT-120T Bộ máng Batten LED Tube Nano 1x18W, 1.2m	200.000
	MNT-220T Bộ máng Batten LED Tube Nano 2x18W, 1.2m	354.000

Ánh sáng vàng

	MNT-110V Bộ máng Batten LED Tube Nano 1x9W, 0.6m	156.000
	MNT-210V Bộ máng Batten LED Tube Nano 2x9W, 0.6m	289.000
	MNT-120V Bộ máng Batten LED Tube Nano 1x18W, 1.2m	200.000
	MNT-220V Bộ máng Batten LED Tube Nano 2x18W, 1.2m	354.000

BỘ ĐÈN LED CHỐNG NỔ

MPE

Đèn LED Tube T8 ánh sáng trắng

	LE-60T Bộ LED chống nổ 20W, 0.6m	2.750.000
	LE-120T Bộ LED chống nổ 40W, 1.2m	4.200.000

Đèn LED Tube T8 ánh sáng vàng

	LE-60V Bộ LED chống nổ 20W, 0.6m	2.750.000
	LE-120V Bộ LED chống nổ 40W, 1.2m	4.200.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VND) Unit Price
---------------------	--	----------------------------

Bộ máng đèn chống thấm LED tube ánh sáng trắng

	LWP-118T • Bộ máng chống thấm sử dụng LED Tube 1X10W	485.000
	LWP-218T • Bộ máng chống thấm sử dụng LED Tube 2X10W	732.000
	LWP-136T • Bộ máng chống thấm sử dụng LED Tube 1X20W	679.000
	LWP-236T • Bộ máng chống thấm sử dụng LED Tube 2X20W	1.027.000

Bộ máng đèn chống thấm LED tube ánh sáng vàng

	LWP-118V • Bộ máng chống thấm sử dụng LED Tube 1X10W	485.000
	LWP-218V • Bộ máng chống thấm sử dụng LED Tube 2X10W	732.000
	LWP-136V • Bộ máng chống thấm sử dụng LED Tube 1X20W	679.000
	LWP-236V • Bộ máng chống thấm sử dụng LED Tube 2X20W	1.027.000

Bộ máng đèn xương cá sử dụng LED Tube ánh sáng trắng

	MATL-210T • Bộ máng xương cá LED tube ánh sáng trắng 2 bóng 0.6m	826.000
	MATL-310T • Bộ máng xương cá LED tube ánh sáng trắng 3 bóng 0.6m	1.174.000
	MATL-220T • Bộ máng xương cá LED tube ánh sáng trắng 2 bóng 1.2m	1.183.000
	MATL-320T • Bộ máng xương cá LED tube ánh sáng trắng 3 bóng 1.2m	2.015.000

Bộ máng đèn xương cá sử dụng LED Tube ánh sáng vàng

	MATL-210V • Bộ máng xương cá LED tube ánh sáng vàng 2 bóng 0.6m	826.000
	MATL-310V • Bộ máng xương cá LED tube ánh sáng vàng 3 bóng 0.6m	1.174.000
	MATL-220V • Bộ máng xương cá LED tube ánh sáng vàng 2 bóng 1.2m	1.183.000
	MATL-320V • Bộ máng xương cá LED tube ánh sáng vàng 3 bóng 1.2m	2.015.000

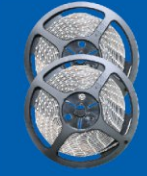
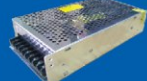
ĐÈN LED BÀN 3 CHẾ ĐỘ

MPE

	TL1S • Đèn LED bàn 3 chế độ ánh sáng trắng bạc - 2.2W / 5V-500mA - Nhiệt độ màu: 2800-3200K 4000-4500K 6000-6500K	680.000
	TL1G • Đèn LED bàn 3 chế độ ánh sáng vàng - 2.2W / 5V-500mA - Nhiệt độ màu: 2800-3200K 4000-4500K 6000-6500K	680.000

LED DÂY/ LED STRIP LIGHT

MPE

	LSWH • LED dây hắt trần màu trắng 14.4w/met, 12V DC - Chip SMD 50x50 - 60 LED / 1 mét - Có phủ keo, IP65	134.000
	LSWW • LED dây hắt trần màu vàng	134.000
	DLR-75W • Driver LED dây Công suất: 75W điện áp: 12V	340.000

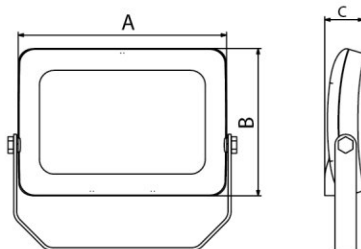
Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VND) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VND) Unit Price
---------------------	--	----------------------------	---------------------	--	----------------------------

Đèn LED pha ánh sáng trắng - vàng

	FLD-10T/10V • Đèn LED pha 10W • LED Flood light 20W	282.000		FLD-80T/80V • Đèn LED pha 80W • LED Flood light 80W	1.890.000
	FLD-20T/20V • Đèn LED pha 20W • LED Flood light 20W	483.000		FLD-100T/100V • Đèn LED pha 100W • LED Flood light 100W	2.050.000
	FLD-30T/30V • Đèn LED pha 30W • LED Flood light 30W	614.000		FLD-150T/150V • Đèn LED pha 150W • LED Flood light 150W	2.975.000
	FLD-50T/50V • Đèn LED pha 50W • LED Flood light 50W	920.000		FLD-200T/200V • Đèn LED pha 200W • LED Flood light 200W	4.950.000

MÃ SỐ	LOẠI LED	CÔNG SUẤT	QUANG THÔNG	DIỆN ÁP	KÍCH THƯỚC
FLD-10T/10V	COB	10W	1000 lm	220V-50Hz	137 x 97 x 26 mm
FLD-20T/20V	COB	20W	2000 lm	220V-50Hz	205 x 145 x 36 mm
FLD-30T/30V	COB	30W	3000 lm	220V-50Hz	205 x 145 x 36 mm
FLD-50T/50V	COB	50W	5000 lm	220V-50Hz	274 x 194 x 48 mm
FLD-80T/80V	SMD	80W	8000 lm	220V-50Hz	350 x 295 x 65 mm
FLD-100T/100V	SMD	100W	10000 lm	220V-50Hz	350 x 295 x 65 mm
FLD-150T/150V	SMD	150W	15000 lm	220V-50Hz	395 x 315 x 75 mm
FLD-200T/200V	SMD	200W	20000 lm	220V-50Hz	400 x 350 x 53.5 mm

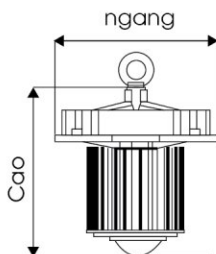
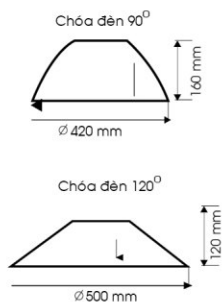
Kích thước:



Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	HBS-60T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 60W ánh sáng trắng	857.000		HBL-100T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 100W ánh sáng trắng	4.300.000
	HBS-80T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 80W ánh sáng trắng	938.000		HBL-150T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 150W ánh sáng trắng	6.376.000
	HBS-100T  • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 80W ánh sáng trắng	1.438.000		HBL-200T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 200W ánh sáng trắng	8.839.000
				HBL-240T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 240W ánh sáng trắng	10.255.000

MÃ SỐ	LOẠI LED	CÔNG SUẤT	QUANG THÔNG	ĐIỆN ÁP	CHÓA ĐÈN
HBS-60T	SMD	60W	5300Lm	220V-50Hz	120°
HBS-80T	SMD	80W	7200Lm	220V-50Hz	120°
HBS-100T	SMD	100W	10.000Lm	220V-50Hz	120°

MÃ SỐ	LOẠI LED	CÔNG SUẤT	QUANG THÔNG	ĐIỆN ÁP	CHÓA ĐÈN
HBL-100T	COB	100W	10.000Lm	220V-50Hz	90°
HBL-150T	COB	150W	15.000Lm	220V-50Hz	120°
HBL-200T	COB	200W	20.000Lm	220V-50Hz	120°
HBL-240T	COB	240W	24.000Lm	220V-50Hz	120°



Công suất	Ngang (mm)	Cao (mm)
100W	272	230
150W	272	288
200W	272	338
240W	272	305

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	EML • Đèn chiếu sáng khẩn cấp	810.000
	EX • Đèn báo Exit	690.000
	EXR • Đèn báo Exit 1 mặt phải	690.000

	EXL • Đèn báo Exit 1 mặt trái	690.000
	EXLR • Đèn báo Exit 1 mặt trái và phải	850.000
	EX2 • Đèn báo Exit 2 mặt	850.000
	EX2LR • Đèn báo Exit 2 mặt	850.000

Còn nhiều mẫu đèn Exit sản xuất theo yêu cầu khách hàng

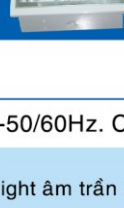
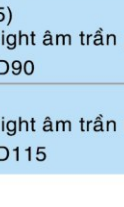
MÁNG ĐÈN / FIXTURE (KHÔNG BAO GỒM BÓNG)

MPE

Máng đèn chống thấm / Waterproof Lamp Trough

Máng đèn âm trần / Ceiling lamp trough

	MWP 118 • Đèn chống thấm 0,6m đơn	352.000
	MWP 218 • Đèn chống thấm 0,6m đôi	515.000
	MWP 136 • Đèn chống thấm 1,2m đơn	520.000
	MWP 236 • Đèn chống thấm 1,2m đôi	650.000

	MAT 218 • Máng đèn xương cá âm trần 2 bóng 0,6m (Tăng phô+Chuột)	480.000
	MAT 318 • Máng đèn xương cá âm trần 3 bóng 0,6m (Tăng phô+Chuột)	750.000
	MAT 236 • Máng đèn xương cá âm trần 2 bóng 1,2m (Tăng phô+Chuột)	690.000
	MAT 336 • Máng đèn xương cá âm trần 3 bóng 1,2m (Tăng phô+Chuột)	1.100.000

Đèn Downlight âm trần / Downlight

MPE

- Thân đèn bằng kim loại, sơn. Điện năng: 220V-50/60Hz. Công suất tối đa: 100W

	DL-3 (Ø 3.0) • Đèn Downlight âm trần phi 80 • Downlight D80	55.000
	DL-3.5 (Ø 3.5) • Đèn Downlight âm trần phi 90 • Downlight D90	60.000
	DL-4 (Ø 4.0) • Đèn Downlight âm trần phi 115 • Downlight D115	85.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
---------------------	--	-----------------------------

Máng đèn Batten / Batten lamp trough

	MBT 118 - Máng đèn 1 bóng 0,6m (Tăng phô+Chuột) MBT 118/BL - Máng đèn chân màu xanh dương	130.000
	MBT 136 - Máng đèn 1 bóng 1,2m (Tăng phô+Chuột) MBT 136/BL - Máng đèn chân màu xanh dương	140.000
	MBT 236 - Máng đèn 2 bóng 1,2m MBT 236/BL - Máng đèn chân màu xanh dương	230.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
---------------------	--	-----------------------------

Phụ kiện chiếu sáng / Lighting Accessories

	MS - Con mồi - Starter	4.000
	BL-18 - Chấn lưu 18W - Ballasts 18W	60.000
	BL-36 - Chấn lưu 36W - Ballasts 36W	60.000

Máng đèn Batten điện tử / Batten lamp trough

	EBT 118 - Máng đèn siêu mỏng 0.6m đơn ballast điện tử EBT 118/BL - Máng đèn chân màu xanh dương	118.000
	EBT 136 - Máng đèn siêu mỏng 1.2m đơn ballast điện tử EBT 136/BL - Máng đèn chân màu xanh dương	125.000
	EBT 236 - Máng đèn siêu mỏng 1.2m đôi ballast điện tử EBT 236/BL - Máng đèn chân màu xanh dương	205.000

Phụ kiện chiếu sáng / Lighting Accessories

	EBL-18 - Ballast điện tử 18W - Electronic Ballast 18W	55.000
	EBL-36 - Ballast điện tử 36W - Electronic Ballast 36W	55.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
---------------------	---	-----------------------------

Bóng đèn tiết kiệm 2U ánh sáng trắng

	M2U5T • Bóng đèn 2U-5W • Đường kính bóng: 9mm	32.000
	• Lamp 2U-5W • Diameter lamp: 9mm	
	M2U8T • Bóng đèn 2U-8W • Đường kính bóng: 9mm	33.000
	• Lamp 2U-8W • Diameter lamp: 9mm	

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
---------------------	---	-----------------------------

Bóng đèn tiết kiệm 2U ánh sáng vàng

	M2U5V • Bóng đèn 2U-5W • Đường kính bóng: 9mm	32.000
	• Lamp 2U-5W • Diameter lamp: 9mm	
	M2U8V • Bóng đèn 2U-8W • Đường kính bóng: 9mm	33.000
	• Lamp 2U-8W • Diameter lamp: 9mm	

Bóng đèn tiết kiệm 3U ánh sáng trắng

	M3U11T • Bóng đèn 3U-11W • Đường kính bóng: 9mm	50.000
	• Lamp 2U-5W • Diameter lamp: 9mm	
	M3U15T • Bóng đèn 3U-15W • Đường kính bóng: 12mm	52.000
	• Lamp 3U-15W • Diameter lamp: 12mm	
	M3U18T • Bóng đèn 3U-18W • Đường kính bóng: 12mm	59.000
	• Lamp 3U-18W • Diameter lamp: 12mm	

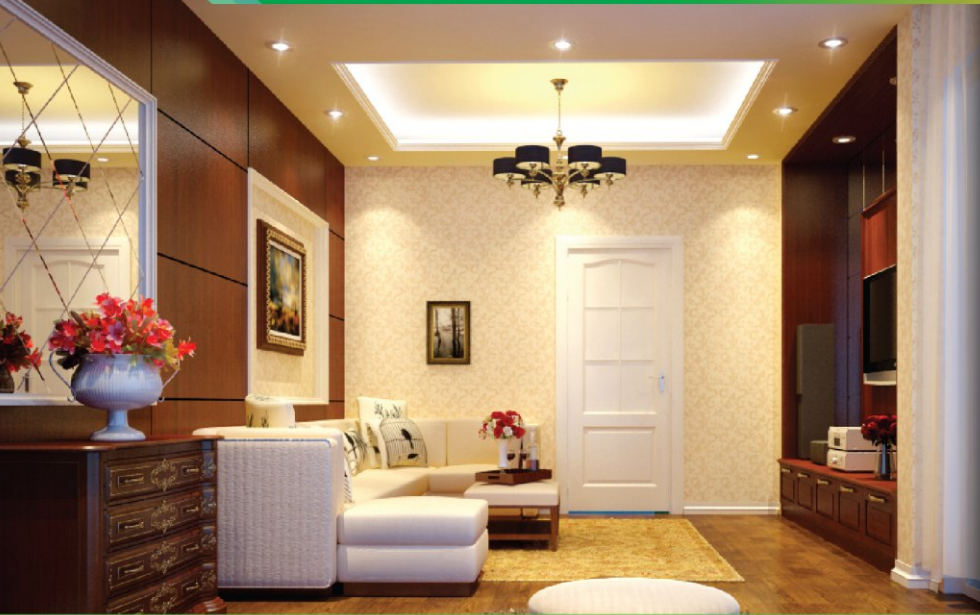
Bóng đèn tiết kiệm 3U ánh sáng vàng

	M3U11V • Bóng đèn 3U-11W • Đường kính bóng: 9mm	50.000
	• Lamp 2U-5W • Diameter lamp: 9mm	
	M3U15V • Bóng đèn 3U-15W • Đường kính bóng: 12mm	52.000
	• Lamp 3U-15W • Diameter lamp: 12mm	
	M3U18V • Bóng đèn 3U-18W • Đường kính bóng: 12mm	59.000
	• Lamp 3U-18W • Diameter lamp: 12mm	

Bóng đèn tiết kiệm điện 4U ánh sáng trắng

	M4U40T • Bóng đèn 4U-40W • Đường kính bóng: 17mm	154.000
	• Lamp 4U-40W • Diameter lamp: 17mm	

	M4U55T • Bóng đèn 4U-55W • Đường kính bóng: 17mm	195.000
	• Lamp 4U-55W • Diameter lamp: 17mm	



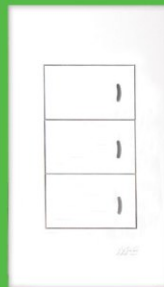
Sê-ri A50



Sê-ri A60



Sê-ri A70



Sê-ri A80



- Sản xuất từ nhựa PC chống cháy
- Ổ cắm đa năng dùng cho các loại phích cắm
- Có màng che bảo vệ
- Model USB sạc được tất cả thiết bị Iphone, Ipad...

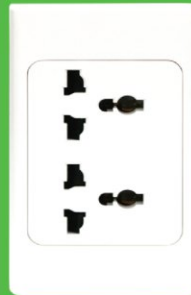
Sê-ri A90



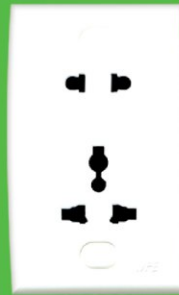
Sê-ri A20-IP



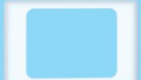
Sê-ri A20 Plus



Sê-ri A30



Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	- A20US2N - Ổ cắm 2 chấu để liền 16A	38.000		- A201N - Mặt 1 lỗ	11.000
	- A20US3N - Ổ cắm 3, 2 chấu để liền 16A	44.500		- A202N - Mặt 2 lỗ	11.000
	- A20UES2N - Ổ cắm đôi 3 chấu để liền 16A	44.500		- A203N - Mặt 3 lỗ	11.000
	- A20UESM2N - Ổ cắm đôi đa năng để liền 16A	41.600		- A204N - Mặt 4 lỗ	14.500
	- A20US2MN - Ổ cắm đa năng, Ổ cắm đơn 16A	41.600		- A205N - Mặt 5 lỗ	14.500
	- A20US2XN - Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 lỗ	38.000		- A206N - Mặt 6 lỗ	14.500
	- A20US2XXN - Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 lỗ	38.000		- ASBN - Mặt dùng cho cầu dao an toàn	11.000
	- A20USMXN - Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 lỗ	32.800		- AMCB1N - Mặt dùng cho MCB 1 cực	11.000
	- A20USMXXN - Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 lỗ	32.800		- AMCB2N - Mặt dùng cho MCB 2 cực	11.000
	- A20USMN - Ổ cắm đơn đa năng 16A	32.800		- A201VXN - Mặt nạ trơn	11.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A20-IP - Mặt viền đơn màu trắng kiểu Iphone - White Electric Colour Surround type Iphone	4.800		A20-WN - Mặt viền đơn màu trắng - White Electric Colour Surround	4.800
	A20-WND - Mặt viền đôi màu trắng - White Electric Colour Surround	9.600		A20-WE - Mặt viền đơn màu trắng - White Electric Colour Surround	4.800



Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A301 • Mặt 1 lỗ • 1 Gang Plate	13.000
	A302 • Mặt 2 lỗ • 2 Gang Plate	13.000
	A303 • Mặt 3 lỗ • 3 Gang Plate	13.000
	A304 • Mặt 4 lỗ • 4 Gang Plate	18.500
	A305 • Mặt 5 lỗ • 5 Gang Plate	18.500
	A306 • Mặt 6 lỗ • 6 Gang Plate	18.500
	A301VX • Mặt nạ trơn • Blank Plate	16.400
	A30SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	13.400
	A30MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300
	A30MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300

Ổ cắm 16A / 16A 250V Sockets

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A30UESMX • Ổ cắm đa năng + 1 lỗ • Multi-Function Socket + 1 Switch	58.800
	A30UESMX • Ổ cắm đa năng + 2 lỗ • Multi-Function Socket + 2 Switch	58.800

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A30US • Ổ cắm đơn 2 chấu 16A • Single with Safety Shutter	32.600
	A30US2 • Ổ cắm đôi 2 chấu để liên 16A • Duplex with Safety Shutter	48.800
	A30US2M • Ổ cắm đôi đa năng • Multi-Function Socket With Safety Shutter	66.000
	A30USX • Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ • Single with Safety Shutter + 1 Switch Aperture	39.800
	A30USXX • Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ • Single with Safety Shutter + 2 Switch Aperture	39.800
	A30UES • Ổ cắm đơn 3 chấu 16A • Single with Safety Shutter	46.400
	A30UES2 • Ổ cắm đôi 3 chấu để liên 16A • Duplex with Safety Shutter	65.200
	A30UESX • Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ • Single with Safety Shutter + 1 Switch Aperture	48.800
	A30UESC • Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 công tắc • Single with Safety Shutter + 1 Switch	58.100
	A30UESXX • Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ • Single with Safety Shutter + 2 Switch Aperture	48.800
	A30US2X • Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 lỗ • Duplex with Safety Shutter + 1 Switch Aperture	48.800
	A30US2XX • Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 lỗ • Duplex with Safety Shutter + 2 Switch Aperture	48.800
	A30US3 • Ổ cắm ba, 2 chấu 16A • Triple with Safety Shutter	61.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	B201 - Mặt đơn 1 Gang Flush Plate	13.000		B2US2 - Mặt ổ cắm đôi 2 chấu - Double 2-pole Socket with Shutter	48.500
	B202 - Mặt đôi 2 Gang Flush Plate	13.000		B215S - Mặt ổ cắm 3 chấu vuông + 1 công tắc - Square Socket Shutter with 1 Gang	91.500
	B203 - Mặt ba 3 Gang Flush Plate	13.000		B2DDI - Mặt nạ hiển thị "Đừng Làm Phấn" "Do Not Disturb" Plate	496.000
	B204 - Mặt bốn 4 Gang Flush Plate	18.200		DBP - Nút nhấn chuông kín nước - Door Bell Push	56.000
	B2UESM - Ổ cắm đa năng + 1 công tắc - Multifunction Socket with 1 Gang	46.200		DB - Chuông điện - Door Bell	132.000
	B2US - Mặt ổ cắm đơn 2 chấu 2-pole Socket with Shutter	30.000		B2TDS - Công tắc cảm ứng có Delay - Touch Delay Switch	496.000
	B2USX - Mặt ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ 2-pole Socket with 1 Gang	38.600		B727 - Ổ cắm cạo râu 110/250V Vuông 1.200W - 220VAC 110/250V Shaver Socket	682.500
	BKT - Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay with on-off Switch	346.500		A727 - Ổ cắm cạo râu 110/250V thẳng đứng 100/250V Shaver Socket, Vertical	682.500

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A30/1 Công tắc 1 chiều 10A	9.300		A30P Nắp che trơn	3.400
	A30M Công tắc 2 chiều 10A	16.200		A30MBP Nút nhấn chuông 3A	22.000
	A30MD20 Công tắc 2 cực 20A	59.500		AV600 Bộ điều tốc độ quạt 600VA-220VAC	59.000
	A30RJ88 Ổ cắm mạng LAN 8 dây	58.000		AV800 Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 800w-220VAC	59.000
	A30RJ64 Ổ cắm điện thoại 4 dây	37.000		AV1200 Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1.200w-220VAC	90.000
	A30TV75 Ổ cắm tivi loại 75 Ohm	35.000		A30USB Ổ cắm sạc USB DC 5V -1000mA	95.000
	A30NGN Đèn báo xanh	15.000		AKT Chìa khóa dùng cho A20KT	37.000
	A30NRD Đèn báo đỏ	15.000		A20KTN Công tắc 2 cực 20A dùng chìa khóa	198.000
				AVH • Nắp che ốc hình Oval • Oval Screw Cap	660

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A501 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000		A601 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A502 • Mặt đôi • 2 Gang Flush Plate	13.000		A602 • Mặt đôi • 2 Gang Flush Plate	13.000
	A503 • Mặt ba • 3 Gang Flush Plate	13.000		A603 • Mặt ba • 3 Gang Flush Plate	13.000
	A50456 • Mặt bốn, năm & sáu • Twin Flush Plate	20.000		A60456 • Mặt bốn, năm & sáu • Twin Flush Plate	20.000
	A50SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	15.300		A60SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	15.300
	A50MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300		A60MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300
	A50MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300		A60MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A6USB - Ổ cắm sạc USB DC 5V - 1000mA - USB charger sockets DC 5V - 1000mA	95.000		A6P - Nút che trơn - Blank Removable Cap	3.400
	A6US - Ổ cắm 2 chấu 2-pole Socket with Shutter	20.000		A6TV75 - Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm 75 Ohm TV/FM Co Axial Socket	48.500
	A6UES2 - Ổ cắm đôi 3 chấu 3-pole Socket Double with Shutter	57.800		A6RJ64 - Ổ cắm điện thoại 4 dây 4 Wire Telephone Socket	57.800
	A6UESM - Ổ cắm đa năng - Multifunction Socket with Shutter	40.500		A6RJ88 - Ổ cắm mạng LAN 8 dây 8 Wire LAN Socket	98.200
	A6M/1 - Công tắc 1 chiều 1 Way Switch	16.300		A6MBP - Nút nhấn chuông 3A 3A Bell Push Switch	32.600
	A6M/2 - Công tắc 2 chiều 2 Way Switch	25.200		A6F - Cầu chì - Fuse 10A	18.000
	A6NGN - Đèn báo xanh seri A60 - Neon Indicator (Green Colour)	20.000		A6V800F - Bộ điều chỉnh độ quạt 800VA - 220VAC 800VA - 220VAC Fan Control	75.000
	A6NRD - Đèn báo đỏ seri A60 - Neon Indicator (Red Colour)	20.000		A6V800L - Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 800W - 220VAC 800W - 220VAC Dimmer	75.000
				A6V1200L - Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1.200W - 220VAC 1.200W - 220VAC Dimmer	95.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A701 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A702 • Mặt đôi • 2 Gang Flush Plate	13.000
	A703 • Mặt ba • 3 Gang Flush Plate	13.000
	A70456 • Mặt bốn, năm & sáu • Twin Flush Plate	20.000
	A70SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	15.300
	A70MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300
	A70MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300
	A70KT • Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm • 16A Saving Switch with Time Delay with on-off Switch	346.500

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A801 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A802 • Mặt đôi • 2 Gang Flush Plate	13.000
	A803 • Mặt ba • 3 Gang Flush Plate	13.000
	A80456 • Mặt bốn, năm & sáu • Twin Flush Plate	20.000
	A80SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	15.300
	A80MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300
	A80MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300

Mặt Sê-ri A90/ Switch Mechanism **MPE**

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A901 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000		A90SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	15.300
	A902 • Mặt đôi • 1 Gang Flush Plate	13.000		A90MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300
	A903 • Mặt ba • 1 Gang Flush Plate	13.000		A90MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300
	A90456 • Mặt bốn, năm & sáu • 1 Gang Flush Plate	20.000			



Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AUSB • Ổ cắm sạc USB USB charger sockets DC 5V - 1000mA	95.000		AUES • Ổ cắm đơn 3 chấu 3-pin Socket with Shutter	40.500
	AM/1 • Công tắc 1 chiều 1 Way Switch	16.300		AUES2 • Ổ cắm đôi 3 chấu Twin 3-pin Socket with Shutter	57.800
	AM/2 • Công tắc 2 chiều 2 Way Switch	25.200		ATV75 • Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm 75 Ohm TV/FM Co Axial Socket	48.500
	AM/1M • Công tắc 1 chiều cỡ trung 1 Way Switch size M	22.600		ARJ64 • Ổ cắm điện thoại 4 dây 4 Wire Telephone Socket	57.800
	AM/2M • Công tắc 2 chiều cỡ trung 2 Way Switch size M	31.000		ARJ88 • Ổ cắm mạng LAN 8 dây 8 Wire LAN Socket	98.200
	AM/1L • Công tắc 1 chiều cỡ lớn 1 Way Switch	29.200		AP • Nút che trơn Blank removable Cap	3.400
	AM/2L • Công tắc 2 chiều cỡ lớn 2 Way Switch	36.500		ANRD • Đèn báo Neon (Đỏ) Neon Indicator (Red Colour)	20.000
	AMD20 • Công tắc 20A 20A DB Switch	69.300		ANGN • Đèn báo Neon (Xanh) Neon Indicator (Green Colour)	20.000
	AMBP • Nút nhấn chuông 3A 3A bell push Switch	32.600		A800F • Bộ điều tốc quạt 800VA - 220VAC 800VA - 220VAC Fan Control	75.000
	A78F • Cầu chì Fuse 10A	18.000		A800L • Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 800W - 220VAC 800W - 220VAC Dimmer	75.000
	FS • Cầu chì Fuse 10A	5.000		A1200L • Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1.200W - 220VAC 1.200W - 220VAC Dimmer	95.000
	AUS • Ổ cắm 2 chấu 2-pin Socket with Shutter	20.000			

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	CA157 • Nắp che hộp nhựa an tường	1.950
	A157N • Hộp nhựa âm tường đơn • Plastic Flush Box	4.400
	A157ND • Hộp nhựa âm tường dùng cho 2 mặt đơn • Twin Plastic Flush Box	11.000
	A157V • Đế âm tự chống cháy dùng cho các mặt nà vuông • Fire-resistant Material Square Single Flush Box	9.000
	A157V2 • Hộp đế âm nhựa vuông kiểu Anh. • Plastic flush box England style	15.000
	A157 MCB • Hộp nhựa âm tường dùng cho MCB • Plastic Flush Box for MCB	11.000
	AK237 • Hộp nhựa nổi dùng cho các mặt và ổ cắm (A30) • Plastic Surface Box	8.200
	AK2237 • Hộp nhựa nổi dùng cho các mặt và ổ cắm (A20) • Plastic Surface Box	8.200
	AK2237N • Hộp nhựa nổi dùng cho các mặt, ổ cắm A20 và viên A20-WN • Plastic Surface Box	8.200
	AK2237ND • Hộp nhựa nổi dùng cho viên A20-WND • Plastic Surface Box For Seri A20	15.800

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A157N2 • Hộp nhựa âm tường đôi • Twin Plastic Flush Box	10.500
	AKSB • Hộp nhựa nổi dùng cho SB • Plastic Box SB	5.500
	AK01 • Hộp nhựa nổi đơn • Plastic Surface Box	8.200
	AK02 • Hộp nhựa nổi đôi • Twin Plastic Surface Box	12.000
	A6K01 • Đế nổi dùng cho mặt nà đơn Seri A60 • Plastic Surface Box For Seri A60	8.200
	A6K02 • Đế nổi dùng cho mặt nà đôi Seri A60 • Plastic Surface Box For Seri A60	12.000
	A223V • Mặt che phòng thấm nước dùng cho các mặt & ổ cắm loại ngang • Waterproof Cover for Plate & Socket	99.000
	A223 • Mặt che phòng thấm nước dùng cho các mặt & ổ cắm loại đứng • Waterproof Cover for Plate & Socket	166.000
	N04 • Hộp box âm tường cho ổ cắm cạo râu hình chữ nhật • Wall outlet rectangular box for socket of shaver	16.000
	N06 • Hộp box âm tường cho ổ cắm cạo râu hình chữ vuông • Wall outlet square box for socket of shaver	8.200



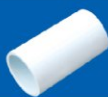
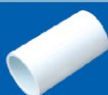
Khả năng chịu lực



Khả năng chống cháy



GIAO HÀNG NHANH, KỊP THỜI

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A9016 • Ống luồn ϕ 16mm • Rigid P.V.C Conduit	18.000		A258/25 • Khớp nối rãnh 25mm • Screwed Conduit	2.870
	A9020 • Ống luồn ϕ 20mm • Rigid P.V.C Conduit	26.500		A258/32 • Khớp nối rãnh 32mm • Screwed Conduit	4.720
	A9025 • Ống luồn ϕ 25mm • Rigid P.V.C Conduit	36.500		A244/20 (Có nắp) • Co nối 20mm • Inspection Elbows 20mm	4.720
	A9032 • Ống luồn ϕ 32mm • Rigid P.V.C Conduit	61.000		A244/25 (Có nắp) • Co nối 25mm • Inspection Elbows 25mm	8.260
	A242/16 • Khớp nối trơn 16mm • Coupling	850		A246/20 • T nối 20mm • Inspection Tees 20mm	6.930
	A242/20 • Khớp nối trơn 20mm • Coupling	1.000		A246/25 • T nối 25mm • Inspection Tees 25mm	9.540
	A242/20-16 • Nối trơn giảm 20-16mm • Coupling	1.910		BS-16 • Lò xo uốn ống ϕ 16	47.500
	A242/25 • Khớp nối trơn 25mm • Coupling	1.520		BS-20 • Lò xo uốn ống ϕ 20	57.500
	A242/32 • Khớp nối trơn 32mm • Coupling	2.600		BS-25 • Lò xo uốn ống ϕ 25	76.000
	A258/20 • Khớp nối rãnh 20mm • Screwed Coupling	2.300		BS-32 • Lò xo uốn ống ϕ 32	98.000

Ống luồn Heavy 1250N/ Conduit

	A9020HV • Ống luồn ϕ 20mm loại Heavy1250N • Rigid P.V.C Conduit Heavy 1250N	33.000		A9032HV • Ống luồn ϕ 32mm loại Heavy 1250N • Rigid P.V.C Conduit 1250N Heavy 1250N	94.000
	A9025HV • Ống luồn ϕ 25mm loại Heavy 1250N • Rigid P.V.C Conduit Heavy 1250N	47.000			

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A240/20/1 • Hộp nối dây 1 đường ϕ 20 • Junction Box	6.930		A240/25/4 • Hộp nối dây 4 đường ϕ 25 • Junction Box	7.620
	A240/20/2 • Hộp nối dây 2 đường ϕ 20 • Junction Box	6.930		A332 • Hộp nối (76x76x50)mm • Adaptable Box	13.860
	A240/20/2A • Hộp nối dây 2 đường $\perp$ 20 • Junction Box	6.930		A442 • Hộp nối (101x101x50)mm • Adaptable Box	17.320
	A240/20/3 • Hộp nối dây 3 đường ϕ 20 • Junction Box	6.930		A662 • Hộp nối (152x152x50)mm • Adaptable Box	34.700
	A240/20/4 • Hộp nối dây 4 đường ϕ 20 • Junction Box	6.930		A882 • Hộp nối (200x200x65)mm • Adaptable Box	68.000
	A240/25/1 • Hộp nối dây 1 đường ϕ 25 • Junction Box	7.620		A280/16 • Kẹp đỡ ống 16mm • Mounting Cup	1.020
	A240/25/2 • Hộp nối dây 2 đường ϕ 25 • Junction Box	7.620		A280/20 • Kẹp đỡ ống 20mm • Mounting Cup	1.120
	A240/25/2A • Hộp nối dây 2 đường $\perp$ 25 • Junction Box	7.620		A280/25 • Kẹp đỡ ống 25mm • Mounting Cup	1.700
	A240/25/3 • Hộp nối dây 3 đường ϕ 25 • Junction Box	7.620		A280/32 • Kẹp đỡ ống 32mm • Mounting Cup	2.450
				A240L • Nắp hộp nối tròn • Mounting Cup	1.270

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	A9016 CM - Ống luồn đàn hồi φ 16 - 50m/cuộn 16mm Flexible Conduit - 50m/Coil	145.000
	A9020 CM - Ống luồn đàn hồi φ 20 - 50m/cuộn 20mm Flexible Conduit - 50m/Coil	190.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	A9025 CM - Ống luồn đàn hồi φ 25 - 40m/cuộn 25mm Flexible Conduit - 40m/Coil	228.000
	A9032 CM - Ống luồn đàn hồi φ 32 - 25m/cuộn 32mm Flexible Conduit - 25m/Coil	250.000

Ống luồn dẹp (PVC-Proof PVC Trunking)

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	MP 20/10 - Ống luồn dẹp 20mm x 10mm, dài 2 mét 20mm x 10mm Cable Trunking - 2m/piece	12.000
	MP 25/14 - Ống luồn dẹp 25mm x 14mm, dài 2 mét 25mm x 14mm Cable Trunking - 2m/piece	17.500
	MP 30/16 - Ống luồn dẹp 30mm x 16mm, dài 2 mét 30mm x 16mm Cable Trunking - 2m/piece	22.500
	MP 40/22 - Ống luồn dẹp 40mm x 22mm, dài 2 mét 40mm x 22mm Cable Trunking - 2m/piece	36.500

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	MP 50/35 - Ống luồn dẹp 50mm x 35mm, dài 2 mét 50mm x 35mm Cable Trunking - 2m/piece	60.000
	MP 60/40 - Ống luồn dẹp 60mm x 40mm, dài 2 mét 60mm x 40mm Cable Trunking - 2m/piece	75.000
	MP 80/50 - Ống luồn dẹp 80mm x 50mm, dài 2 mét 80mm x 50mm Cable Trunking - 2m/piece	121.300
	MP 100/40 - Ống luồn dẹp 100mm x 40mm, dài 2 mét 100mm x 40mm Cable Trunking - 2m/piece	149.000
	MP 100/60 - Ống luồn dẹp 100mm x 60mm, dài 2 mét 100mm x 60mm Cable Trunking - 2m/piece	190.000

THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT, TỦ ĐIỆN



- * MCB dòng cắt cao 4.5KA, 6KA, 10KA
- * RCBO bảo vệ quá tải & chống giật
- * Tủ điện kết cấu chắc chắn, mẫu mã đẹp

Miniature Circuit Breaker (MCB) / Cầu dao tự động					
Đường cong C			Tiêu chuẩn IEC-60898		
Mã hàng	Số cực	Dòng định mức In (A)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)	
 4.5KA - 6KA	MP6-C106	1P	06A	6KA	57.000
	MP6-C110	1P	10A	6KA	57.000
	MP6-C116	1P	16A	6KA	57.000
	MP6-C120	1P	20A	6KA	57.000
	MP6-C125	1P	25A	6KA	57.000
	MP6-C132	1P	32A	6KA	57.000
	MP6-C140	1P	40A	6KA	57.000
	MP6-C150	1P	50A	6KA	77.500
	MP6-C163	1P	63A	6KA	77.500
	MP4-C150	1P	50A	4,5KA	57.000
	MP4-C163	1P	63A	4,5KA	57.000
 4.5KA - 6KA  10KA	MP6-C206	2P	06A	6KA	114.000
	MP6-C210	2P	10A	6KA	114.000
	MP6-C216	2P	16A	6KA	114.000
	MP6-C220	2P	20A	6KA	114.000
	MP6-C225	2P	25A	6KA	114.000
	MP6-C232	2P	32A	6KA	114.000
	MP6-C240	2P	40A	6KA	114.000
	MP6-C250	2P	50A	6KA	157.000
	MP6-C263	2P	63A	6KA	157.000
	MP4-C250	2P	50A	4,5KA	114.000
	MP4-C263	2P	63A	4,5KA	114.000
	MP10-C280	2P	80A	10KA	370.000
	MP10-C2100	2P	100A	10KA	380.000

Miniature Circuit Breaker (MCB) / Cầu dao tự động					
Đường cong C			Tiêu chuẩn IEC-60898		
Mã hàng	Số cực	Dòng định mức In (A)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)	
 4.5KA - 6KA	MP6-C310	3P	10A	6KA	171.000
	MP6-C316	3P	16A	6KA	171.000
	MP6-C320	3P	20A	6KA	171.000
	MP6-C325	3P	25A	6KA	171.000
	MP6-C332	3P	32A	6KA	171.000
	MP6-C340	3P	40A	6KA	171.000
	MP6-C350	3P	50A	6KA	239.000
 10KA	MP6-C363	3P	63A	6KA	239.000
	MP4-C350	3P	50A	4,5KA	171.000
	MP4-C363	3P	63A	4,5KA	171.000
	MP10-C380	3P	80A	10KA	560.000
	MP10-C3100	3P	100A	10KA	580.000
 6KA	MP6-C410	4P	10A	6KA	267.000
	MP6-C416	4P	16A	6KA	267.000
	MP6-C420	4P	20A	6KA	267.000
	MP6-C425	4P	25A	6KA	267.000
	MP6-C432	4P	32A	6KA	267.000
	MP6-C440	4P	40A	6KA	267.000
	MP6-C450	4P	50A	6KA	441.000
	MP6-C463	4P	63A	6KA	441.000

Residual Current Circuit Breaker (RCCB)/ Cầu dao bảo vệ dòng rò

Tiêu chuẩn IEC-61008

Mã hàng	Số cực	Dòng định mức I_n (A)	Dòng rò $I_{\Delta n}$ (mA)	Đơn giá (VND)	
	MEL-30/225	2P	25A	30mA/100mA	420.000
	MEL-30/232	2P	32A	30mA/100mA	452.000
	MEL-30/240	2P	40A	30mA/100mA	452.000
	MEL-30/263	2P	63A	30mA/100mA	640.000
	MEL-30/425	4P	25A	30mA/100mA	651.000
	MEL-30/432	4P	32A	30mA/100mA	695.000
	MEL-30/440	4P	40A	30mA/100mA	695.000
	MEL-30/463	4P	63A	30mA/100mA	926.000

Residual Circuit Breaker Overcurrent (RCBO)/ Cầu dao bảo vệ dòng rò & quá tải

Tiêu chuẩn IEC-61008

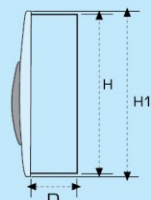
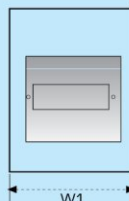
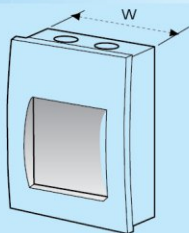
Mã hàng	Số cực	Dòng định mức I_n (A)	Dòng rò $I_{\Delta n}$ (mA)	I_{cu} (kA)	Đơn giá (VND)	
	RCBO-30/225	2P	25A	30mA	6KA	420.000
	RCBO-30/232	2P	32A	30mA	6KA	460.000
	RCBO-30/240	2P	40A	30mA	6KA	460.000
	RCBO-30/263	2P	63A	30mA	6KA	650.000

6KA

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SB-10 • Cầu dao an toàn 10A • 10A Safety Breaker	46.200
	SB-15 • Cầu dao an toàn 15A • 15A Safety Breaker	46.200
	SB-20 • Cầu dao an toàn 20A • 20A Safety Breaker	46.200
	SB-30 • Cầu dao an toàn 30A • 30A Safety Breaker	46.200
	SB-40 • Cầu dao an toàn 40A • 40A Safety Breaker	46.200

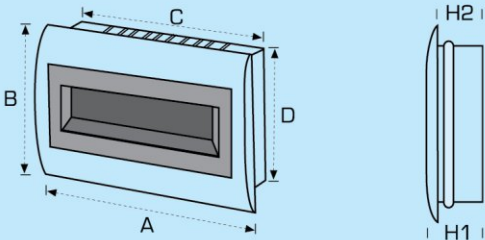
Tủ điện sê-ri E

Flush Mounted Metal Consumer Unit Tủ điện âm tường chứa MCB				
Mã hàng	Khả năng chứa (Số cực)	Kích thước (W x W1 x H x H1 x D)mm	Đơn giá (VND)	
	EMC2	2 Cực	126 x 136 x 200 x 210 x 58	135.000
	EMC3	3 Cực	126 x 136 x 200 x 210 x 58	135.000
	EMC4	4 Cực	126 x 136 x 200 x 210 x 58	135.000
	EMC6	6 Cực	170 x 180 x 200 x 210 x 58	195.000
	EMC9	9 Cực	232 x 242 x 200 x 210 x 58	295.000
	EMC13	13 Cực	305 x 315 x 200 x 210 x 58	395.000
	EMC18	18 Cực	395 x 405 x 200 x 210 x 58	655.000

Mô hình kích thước tủ điện


Flush Mounted Consumer Unit Tủ điện âm tường chứa MCB			
Mã hàng	Khả năng chứa (Số cực)	Kích thước (A x B x C x D x H1 x H2) mm	Đơn giá (VND)
	T4	2-4 148 x 160 x 128 x 135 x 89 x 70	108.000
	T6	5-6 215 x 199 x 188 x 170 x 89 x 70	155.000
	T10	7-10 287 x 213 x 258 x 185 x 89 x 70	238.000
	T14	11-14 362 x 248 x 330 x 216 x 89 x 70	298.000
	T20	15-20 470 x 248 x 440 x 216 x 95 x 75	515.000
	T24	21-24 323 x 382 x 300 x 355 x 95 x 75	630.000
	T32	25-32 398 x 500 x 365 x 460 x 105 x 85	730.000
	T40	33-40 470 x 500 x 440 x 460 x 105 x 85	882.000

Mô hình kích thước tủ điện





Thay đổi linh kiện linh hoạt đáp ứng nhu cầu sử dụng, dễ lắp đặt, an toàn cao

Sử dụng đế sắt

Modul USB sạc tất cả thiết bị như, Iphone, Ipad, ...

- Làm bằng nhựa cao cấp chịu nhiệt và cách điện cao
- Thân nhựa kín nước hoàn toàn
- Dễ lắp đặt, độ an toàn cao



Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
---------------------	---	-----------------------------

Phích cắm loại di động có kẹp giữ dây
Fixed plug with wire-clip

	MPN-013 • 16A-240V-2P+E-IP44	66.000
	MPN-023 • 32A-240V-2P+E-IP44	109.000
	MPN-014 • 16A-380V-415V-3P+E-IP44	84.000
	MPN-024 • 32A-380V-415V-3P+E-IP44	119.000
	MPN-015 • 16A-380V-415V-3P+N+E-IP44	96.000
	MPN-025 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP44	140.000
	MPN-0252 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP67	290.000
	MPN-0342 • 63A-380V-415V-3P+E-IP67	479.000
	MPN-0352 • 63A-380V-415V-3P+N+E-IP67	499.000
	MPN-044K • 125A-380V-415V-3P+E-IP67	1.425.000
	MPN-045K • 125A-380V-415V-3P+N+E-IP67	1.600.000
	MPN-623 • 32A-380V-2P+E-IP44	150.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
---------------------	---	-----------------------------

Ổ cắm loại cố định bắt trên bảng điện
Fixed socket install on the electrical board

	MPN-313 • 16A-240V-2P+E-IP44	105.000
	MPN-323 • 32A-240V-2P+E-IP44	148.000
	MPN-314 • 16A-380V-415V-3P+E-IP44	114.000
	MPN-324 • 32A-380V-415V-3P+E-IP44	154.000
	MPN-315 • 16A-380V-415V-3P+N+E-IP44	124.000
	MPN-325 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP44	174.000
	MPN-3252 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP67	349.000
	MPN-3342 • 63A-380V-415V-3P+E-IP67	639.000
	MPN-3352 • 63A-380V-415V-3P+N+E-IP67	688.000
	MPN-3442 • 125A-380V-415V-3P+E-IP67	1.449.000
	MPN-3452 • 125A-380V-415V-3P+N+E-IP67	1.649.000

Ổ cắm loại cố định bắt trên bảng điện loại xéo

	MPN-413 16A-240V-2P+E-IP44	106.000
	MPN-423 32A-240V-2P+E-IP44	150.000
	MPN-414 16A-380-425V-3P+E-IP44	115.000
	MPN-424 32A-380-415V-3P+E-IP44	165.000
	MPN-415 16A-380-425V-3P+N+E-IP44	135.000
	MPN-425 32A-380-415V-3P+N+E-IP44	185.000
	MPN-4342 63A-380-415V-3P+E-IP67	572.000
	MPN-4352 63A-380-415V-3P+N+E-IP67	605.000
	MPN-4442 125A-380-415V-3P+E-IP67	1.498.000
	MPN-4452 125A-380-415V-3P+N+E-IP67	1.670.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
---------------------	---	-----------------------------

Ổ cắm loại di động có kẹp giữ dây
Portable connector with wire-clip

	MPN-1013 • 16A-6h/220-250V-2P+E- P44	455.000
	MPN-213 • 16A-240V-2P+E-IP44	86.000
	MPN-223 • 32A-240V-2P+E-IP44	136.000
	MPN-214 • 16A-380-415V-3P+E-IP44	109.000
	MPN-224 • 32A-380V-415V-3P+E-IP44	149.000
	MPN-225 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP44	189.000
	MPN-2342 • 63A-380V-415V-3P+E-IP67	639.000
	MPN-2252 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP67	314.000
	MPN-215 • 16A-380V-415V-3P+N+E-IP44	129.000
	MPN-2352 • 63A-380-415V-3P+N+E-IP67	740.000
	MPN-2452 • 125A-380-415V-3P+N+E-IP67	1.800.000
	MPN-2442 • 125A-380-415V-3P+E-IP67	1.725.000

Cầu dao chống thấm nước
Isolator-IP66

★ Sản xuất theo đơn đặt hàng

	SW-120 • 20A-250V-1P	380.000
	SW-132 • 32A-250V-1P	480.000
	SW-220 • 20A-500V-2P	490.000
	SW-232 • 32A-500V-2P	510.000
	SW-263 • 63A-500V-2P	690.000
	SW-320 • 20A-500V-3P	580.000
	SW-332 • 32A-500V-3P	600.000
	SW-363 • 63A-500V-3P	930.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	
---------------------	---	--

Ổ cắm loại cố định bắt trên tường
Socket type fixed wall mount

	MPN-113 • 16A-240V-2P+E-IP44	119.000
	MPN-123 • 32A-240V-2P+E-IP44	159.000
	MPN-114 • 16A-380V-415V-3P+E-IP44	136.000
	MPN-124 • 32A-380V-415V-3P+E-IP44	173.000
	MPN-115 • 16A-380V-415V-3P+N+E-IP44	145.000
	MPN-125 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP44	180.000
	MPN-1252 • 32 A-380V-415V-3P+N+E-IP67	389.000
	MPN-1342 • 63A-380V-415V-3P+E-IP67	749.000
	MPN-1352 • 63A-380-415V-3P+E-IP67	839.000
	MPN-1442 • 125A-380-415V-3P+E-IP67	2.117.000
	MPN-1452 • 125A-240-415V-3P+N+E-IP67	2.250.000

Ổ cắm kết hợp công tắc 3 cực-IP66
Combination switched sockets-IP66

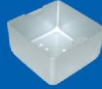
★ Sản xuất theo đơn đặt hàng

	S-315 • 15A-250V-3P	750.000
	S-332 • 32A-250V-3P	940.000

Phích cắm-Plug-IP66

★ Sản xuất theo đơn đặt hàng

	P-315 • 15A-250V-3P	210.000
	P-332 • 32A-250V-3P	500.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	FY • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu vàng • Floor yellow square socket	617.500		FUSB • Ổ cắm sạc USB USB charger sockets DC 5V - 1000mA	170.000
	FA • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu xám • Floor grey square socket	617.500		FUS • Ổ cắm đơn 2 chấu âm sàn • Floor single 2-pin socket	18.000
	FB • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu đen • Floor black square socket	617.500		FUSM • Ổ cắm đa năng âm sàn • Floor multifunction socket	35.000
	FW • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu trắng • Floor white square socket	617.500		FUES2 • Ổ cắm đôi 3 chấu âm sàn • Floor double 3-pin socket	58.000
	FCY • Ổ cắm âm sàn kiểu tròn màu vàng • Floor yellow round socket	617.500		FTV75 • Ổ cắm tivi âm sàn 75 ohm • Floor TV socket	41.000
	FCA • Ổ cắm âm sàn kiểu tròn màu xám • Floor grey round socket	617.500		FRJ64 • Ổ cắm điện thoại âm sàn • Floor telephone socket	35.000
				FRJ88 • Ổ cắm mạng Lan âm sàn • Floor Lan net socket	46.200
				FP • Nút che trơn âm sàn • Floor smooth covered button	4.600
				F115 • Đế sắt dùng cho ổ cắm âm sàn • Iron stand for floor socket	48.000

Ổ cắm âm sàn nhựa - phụ kiện / Floor socket

	FGP • Ổ cắm âm sàn 3 lỗ kiểu tròn bằng nhựa + đế âm • Sound floor socket 3-hole round plastic style	550.000		A6TV75 • Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm • 75 Ohm TV/FM Co Axial Socket	48.500
	A6USB • Ổ cắm sạc USB DC 5V - 1000mA • USB charger sockets DC 5V - 1000mA	95.000		A6RJ64 • Ổ cắm điện thoại 4 dây • 4 Wire Telephone Socket	57.800
	A6US • Ổ cắm 2 chấu • 2-pole Socket with Shutter	20.000		A6RJ88 • Ổ cắm mạng LAN 8 dây • 8 Wire LAN Socket	98.200
	A6UES2 • Ổ cắm đôi 3 chấu • 3-pole Socket Double with Shutter	57.800		A6P • Nút che trơn • Blank Removable Cap	3.400
	A6UESM • Ổ cắm đa năng • Multifunction Socket with Shutter	40.500			

THIẾT BỊ KHÁC



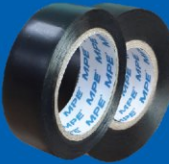
-  Quạt hút âm tường, Quạt hút âm trần
-  Cáp mạng, Cáp Tivi, Cáp điện thoại
-  Băng keo điện
-  Ổ cắm di động, Ổ cắm du lịch



Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AD1 Ổ cắm du lịch, chân cắm đẹp - tròn	17.900		AM3S - Ổ cắm di động đa năng - 3 ổ - Multi-Function socket wire - 3 holes	
	AD2 Ổ cắm du lịch, 3 chân cắm kiểu Anh	23.000		AM5S - Ổ cắm di động đa năng - 5 ổ - Multi-Function socket wire - 5 holes	150.000
	TA1 - Ổ cắm du lịch - Travel adapter	78.000		AM5SF - Ổ cắm di động có cầu chì & CB bảo vệ - Portable socket has fuse and protection CB	210.000
	TA2 - Ổ cắm du lịch tích hợp cổng USB - Travel adapter with USB	220.000		AM5SFB Ổ cắm di động có cầu chì & CB bảo vệ - phích cắm 3 chấu vuông kiểu dáng Anh	250.000
	TA3 - Ổ cắm du lịch tích hợp cổng USB - Travel adapter with USB	175.000			

Phích cắm chân đẹp

Băng keo điện/ Tape for electrical

	PL1 Phích cắm chân đẹp	7.200		BKD-10 - Băng keo điện P.V.C 0.13mmx19mmx10 yds - P.V.C Tape for electrical	4.800
				BKD-20 - Băng keo điện P.V.C 0.13mmx19mmx20 yds - P.V.C Tape for electrical	8.800

Dây cáp / Cable

	RG6-112 - Cáp Tivi 75 Ohm màu đen 112 lõi đồng - Đồng gói: 100m/cuộn - TV Cable 75 Ohm Packing: 100m/roll 305m/roll	6.300		TLC-2P - Cáp điện thoại 2 đôi (1/0.5mm x 2P) - Đồng gói: 100m/cuộn 200m/cuộn - PVC Telephone Cable Packing: 100m/roll 200m/roll	4.900
	CAT5E-4P - Cáp mạng FTP 4 đôi - Đồng gói: 305m/cuộn - Có giáp bạc chống nhiễu - Lan Cable 4 Pair Packing: 305m/roll	9.800			

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AFC-130 - Quạt hút âm trần có mặt che bảo vệ, đường kính cánh quạt 130mm Kích thước đục lỗ: 200mm x 200 mm - The ceiling exhaust fans with safety cover, propeller diameter 130mm.	425.000
	AF-150 - Quạt hút âm tường có mặt che bảo vệ, đường kính cánh quạt 150mm Kích thước đục lỗ: 200mm x 200 mm - The ceiling exhaust fans with safety cover, propeller diameter 150mm.	320.000
	AF-200 - Quạt hút âm tường có mặt che bảo vệ, đường kính cánh quạt 200mm Kích thước đục lỗ: 250mm x 250 mm - The ceiling exhaust fans with safety cover, propeller diameter 200mm.	365.000
	AF-250 - Quạt hút âm tường có mặt che bảo vệ, đường kính cánh quạt 250mm Kích thước đục lỗ: 305mm x 305 mm - The ceiling exhaust fans with safety cover, propeller diameter 250mm.	415.000

Bảng giá chưa bao gồm thuế VAT

CERTIFICATE

of Conformity

EC Council Directive 2004/108/EC

Electromagnetic Compatibility



Registration No.: AE 50335059 0001

Report No.: 17057601 001

Holder:

MANH PHUONG ELECTRIC
CO.,LTD (MPE)
L37 Mieu Noi area, Ward 3,
Binh Thanh dist
HOCHIMINH 700000
Vietnam

Product:

Indoor Lamp
(LED Bulb)

Identification:

Type Designation: LB-3X LBS-5X LB-7X LB-9X LB-12X
LB-15X LB-20X LB-30X LB-40X
(X= T or V)

Serial No. : Engineering samples

Remark: Refer to above-listed test report for details.

Tested acc. to:

EN 55015:2013
EN 61000-3-2:2014
EN 61000-3-3:2013
EN 61547:2009

This certificate of conformity is based on an evaluation of a sample of the above mentioned product. Technical Report and documentation are at the Licence Holder's disposal. This is to certify that the tested sample is in conformity with all provisions of Annex I of Council Directive 2004/108/EC. This certificate does not imply assessment of the production of the product and does not permit the use of a TÜV Rheinland mark of conformity. The holder of the certificate is authorized to use this certificate in connection with the EC declaration of conformity according to the a.m. Directive.



Certification Body

Date 25.03.2016

Tim Feng
Tim Feng

TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Tillystraße 2 - 90431 Nürnberg

CE The CE marking may only be used if all relevant and effective EC Directives are complied with. CE

00002 0 04-03 © TÜV, TÜV and TÜV are registered trademarks. Issuance and application requires prior approval.

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu

C E R T I F I C A T E

of Conformity

EC Council Directive 2014/30/EU

Electromagnetic Compatibility



Registration No.: AE 50335725 0001

Report No.: 17057599 001

Holder: MANH PHUONG ELECTRIC
CO.,LTD (MPE)
L37 Mieu Noi area, Ward 3,
Binh Thanh dist
HOCHIMINH 700000
Vietnam

Product: Indoor Lamp
(LED TUBE)

Identification: Type Designation: LT8-120X LT8-60X
(X=T or V)
Serial No. : Engineering samples
Remark: Refer to above-listed test report for details.
Valid from 20. April 2016

Tested acc. to: EN 55015:2013
EN 61000-3-2:2014
EN 61000-3-3:2013
EN 61547:2009

This certificate of conformity is based on an evaluation of a sample of the above mentioned product. Technical Report and documentation are at the Licence Holder's disposal. This is to certify that the tested sample is in conformity with all provisions of Annex I of Council Directive 2014/30/EU. This certificate does not imply assessment of the production of the product and does not permit the use of a TÜV Rheinland mark of conformity. The holder of the certificate is authorized to use this certificate in connection with the EC declaration of conformity according to the a.m. Directive.



Certification Body

Date 25.03.2016

Tim Feng

TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Tillystraße 2 - 90431 Nürnberg

CE The CE marking may only be used if all relevant and effective EC Directives are complied with. CE

0202 d 04.08 © TÜV, TÜV and TUV are registered trademarks. Creation and approval reserved prior approval

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu

of Conformity
EC Council Directive 2014/30/EU
Electromagnetic Compatibility

Registration No.: AE 50335734 0001

Report No.: 17057603 001

Holder: **MANH PHUONG ELECTRIC
CO.,LTD (MPE)**
L37 Mieu Noi area, Ward 3,
Binh Thanh dist
HOCHIMINH 700000
Vietnam

Product: **Indoor Lamp**
(LED Panel Light)

Identification:

RPL-6X	RPL-9X	RPL-12X	RPL-15X	RPL-18X	SPL-6X
SRPL-6X	SSPL-6X	SPL-9X	SPL-12X	SRPL-12X	SSPL-12X
SPL-15X	SPL-18X	SRPL18X	SSPL18X	FPL-3030X	
FPL-6030X	FPL-6060X	FPL-12030X	(X=V or T)		

Serial No. : Engineering samples

Remark: Refer to above-listed test report for details.

Valid from 20. April 2016

Tested acc. to:

EN 55015:2013
EN 61000-3-2:2014
EN 61000-3-3:2013
EN 61547:2009

This certificate of conformity is based on an evaluation of a sample of the above mentioned product. Technical Report and documentation are at the Licence Holder's disposal. This is to certify that the tested sample is in conformity with all provisions of Annex I of Council Directive 2014/30/EU. This certificate does not imply assessment of the production of the product and does not permit the use of a TÜV Rheinland mark of conformity. The holder of the certificate is authorized to use this certificate in connection with the EC declaration of conformity according to the a.m. Directive.

Date 25.03.2016



Certification Body

Tim Feng
Tim Feng

TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Tillystraße 2 - 90431 Nürnberg

CE The CE marking may only be used if all relevant and effective EC Directives are complied with. CE

TÜV Rheinland is a registered trademark of TÜV Rheinland Group. Distribution and application requires prior approval.

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu